



**Công ty Cổ phần Nước khoáng
Quảng Ninh**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 5700379618

ngày 1 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 7 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020) Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Đàm Sơn	Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020) Thành viên (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Trần Tuấn Cường	Thành viên (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Đình Toại	Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Đàm Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tổ 3A, Khu 4
Phố Suối Mơ
Phường Bãi Cháy
Thành phố Hạ Long
Tỉnh Quảng Ninh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Quảng Ninh, ngày 3 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00529-21-1




Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		142.187.812.108	121.192.670.284
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	66.224.056.244	43.394.953.808
Tiền	111		9.524.056.244	2.394.953.808
Các khoản tương đương tiền	112		56.700.000.000	41.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.803.025.085	67.344.193.331
Phải thu của khách hàng	131	6	60.472.916.183	67.135.919.358
Trả trước cho người bán	132		114.876.025	162.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		215.232.877	46.273.973
Hàng tồn kho	140	7	10.520.009.610	9.659.632.126
Hàng tồn kho	141		10.525.034.196	9.659.632.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.024.586)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		640.721.169	793.891.019
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		640.721.169	793.891.019
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		43.712.688.925	51.973.612.858
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.112.717.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.112.717.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		19.674.687.154	24.928.602.083
Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.921.052.785	22.122.787.089
Nguyên giá	222		67.416.404.351	68.332.769.546
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.495.351.566)	(46.209.982.457)
Tài sản cố định vô hình	227	9	1.753.634.369	2.805.814.994
Nguyên giá	228		12.116.432.798	12.116.432.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.362.798.429)	(9.310.617.804)
Tài sản dở dang dài hạn	240		627.793.342	637.691.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	627.793.342	637.691.178
Tài sản dài hạn khác	260		22.297.491.429	26.107.319.597
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.247.200.434	25.292.369.128
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.050.290.995	814.950.469
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185.900.501.033	173.166.283.142

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19.400.461.703	23.176.319.561
Nợ ngắn hạn	310		12.722.934.828	16.500.678.311
Phải trả người bán	311	13	2.375.653.930	6.122.494.573
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	2.475.762.463	2.884.531.461
Chi phí phải trả	315	15	7.566.222.816	7.115.740.981
Phải trả ngắn hạn khác	319		147.395.619	216.211.296
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.900.000	161.700.000
Nợ dài hạn	330		6.677.526.875	6.675.641.250
Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	6.677.526.875	6.675.641.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		166.500.039.330	149.989.963.581
Vốn chủ sở hữu	410	17	166.500.039.330	149.989.963.581
Vốn cổ phần	411	18	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	176.083.000	176.083.000
Cổ phiếu quỹ	415	18	(247.200.000)	(247.200.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.571.156.330	70.061.080.581
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.485.800.581	41.581.249.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		26.085.355.749	28.479.831.512
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185.900.501.033	173.166.283.142

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	211.170.373.724	267.355.030.566
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	55.403.325
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	211.170.373.724	267.299.627.241
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	161.123.566.144	211.001.840.683
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		50.046.807.580	56.297.786.558
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	950.358.961	928.072.873
Chi phí tài chính	22		-	16.920.000
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	24	2.962.367.735	3.093.802.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.412.328.369	18.348.212.105
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		32.622.470.437	35.766.924.780
Thu nhập khác	31		135.088.289	-
Chi phí khác	32		44.454.017	75.740.066
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		90.634.272	(75.740.066)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.713.104.709	35.691.184.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.863.089.486	7.410.910.027
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	(235.340.526)	(199.556.825)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.085.355.749	28.479.831.512
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.269	3.569

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	32.713.104.709	35.691.184.714
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	6.509.391.565	7.439.039.300
Các khoản dự phòng	03	6.910.211	2.007.648.544
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(1.059.547.250)	(838.232.807)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	38.169.859.235	44.299.639.751
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	5.731.356.475	(5.808.821.668)
Biến động hàng tồn kho	10	(865.402.070)	(1.968.135.243)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(3.587.459.367)	1.063.353.128
Biến động chi phí trả trước	12	5.143.466.472	5.257.363.574
		44.591.820.745	42.843.399.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.050.143.602)	(5.650.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.800.000)	(88.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.537.877.143	37.104.499.542
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.254.370.549)	(4.897.168.633)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	274.805.785	64.627.273
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(4.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	845.500.057	1.064.350.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.134.064.707)	(3.768.190.406)

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	36	(9.574.710.000)	(9.575.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.574.710.000)	(9.575.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	22.829.102.436	23.761.029.136
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	43.394.953.808	19.633.924.672
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	66.224.056.244	43.394.953.808

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ uống không cồn và nước khoáng; khai thác, xử lý và cung cấp nước và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 304 nhân viên (1/1/2020: 323 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn đáo hạn. Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền khai thác nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính 8 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bồi thường mà Công ty chi trả cho dân cư tại khu vực thuê mặt bằng. Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) **Vốn chủ sở hữu**

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh đồ uống và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	-	265.232.291
Tiền gửi ngân hàng	9.524.056.244	2.129.721.517
Các khoản tương đương tiền	56.700.000.000	41.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	66.224.056.244	43.394.953.808

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	60.468.599.658	67.135.919.358
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.610.666.047	-	4.791.661.020	-
Công cụ và dụng cụ	4.902.926.978	-	4.842.364.697	-
Hàng hóa	11.441.171	(5.024.586)	25.606.409	-
	<u>10.525.034.196</u>	<u>(5.024.586)</u>	<u>9.659.632.126</u>	<u>-</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trong năm	5.024.586	1.396.177.794
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.396.177.794)
Số dư cuối năm	<u>5.024.586</u>	<u>-</u>

Hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 5 triệu VND hàng tồn kho chậm luân chuyển (1/1/2020: Không).

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	30.872.996.284	33.154.621.492	4.203.063.407	102.088.363	68.332.769.546
Tăng trong năm	-	92.000.000	115.000.000	-	207.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	429.717.882	460.322.000	298.154.250	-	1.188.194.132
Thanh lý	(209.564.280)	(1.333.204.138)	(738.000.000)	(30.790.909)	(2.311.559.327)
Số dư cuối năm	31.093.149.886	32.373.739.354	3.878.217.657	71.297.454	67.416.404.351
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.606.384.021	24.592.673.339	2.908.836.734	102.088.363	46.209.982.457
Khấu hao trong năm	2.075.471.244	2.861.526.081	520.213.615	-	5.457.210.940
Thanh lý	(209.564.280)	(1.262.525.323)	(668.961.319)	(30.790.909)	(2.171.841.831)
Số dư cuối năm	20.472.290.985	26.191.674.097	2.760.089.030	71.297.454	49.495.351.566
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.266.612.263	8.561.948.153	1.294.226.673	-	22.122.787.089
Số dư cuối năm	10.620.858.901	6.182.065.257	1.118.128.627	-	17.921.052.785

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 20.158 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 15.484 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước khoáng VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	10.994.185.000	1.122.247.798	12.116.432.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.188.370.006	1.122.247.798	9.310.617.804
Khấu hao trong năm	1.052.180.625	-	1.052.180.625
Số dư cuối năm	9.240.550.631	1.122.247.798	10.362.798.429
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.805.814.994	-	2.805.814.994
Số dư cuối năm	1.753.634.369	-	1.753.634.369

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 1.293 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 1.293 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND
Số dư đầu năm	637.691.178
Tăng trong năm	2.123.424.224
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.188.194.132)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(945.127.928)
Số dư cuối năm	627.793.342

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Máy móc và thiết bị	627.793.342	637.691.178

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.088.158.115	18.806.226.924	3.397.984.089	25.292.369.128
Tăng trong năm	-	-	913.179.234	913.179.234
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	945.127.928	945.127.928
Phân bổ trong năm	(224.593.317)	(3.134.371.153)	(2.544.511.386)	(5.903.475.856)
Số dư cuối năm	2.863.564.798	15.671.855.771	2.711.779.865	21.247.200.434

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	1.400.211.703	1.375.307.302
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(349.920.708)	(560.356.833)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.050.290.995	814.950.469

13. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	2.375.653.930	6.122.494.573

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	477.406.008	21.174.239.480	(10.274.449.601)	(10.998.304.409)	378.891.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.379.141.984	6.863.089.486	(7.050.143.602)	-	1.192.087.868
Thuế thu nhập cá nhân	60.932.217	1.256.887.969	(1.256.539.899)	-	61.280.287
Thuế tài nguyên	954.589.981	5.849.940.268	(5.962.694.815)	-	841.835.434
Các loại thuế khác	12.461.271	1.083.263.348	(1.094.057.223)	-	1.667.396
	2.884.531.461	36.227.420.551	(25.637.885.140)	(10.998.304.409)	2.475.762.463

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí phải trả

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Thưởng và lương tháng 13	7.242.691.172	6.850.232.716
Chi phí phải trả khác	323.531.644	265.508.265
	<hr/>	<hr/>
	7.566.222.816	7.115.740.981
	<hr/>	<hr/>

16. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.675.641.250	6.064.170.500
Dự phòng lập trong năm	1.885.625	611.470.750
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	6.677.526.875	6.675.641.250
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	51.156.529.069	131.085.412.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.479.831.512	28.479.831.512
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	70.061.080.581	149.989.963.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.085.355.749	26.085.355.749
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	86.571.156.330	166.500.039.330

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	20.600	247.200.000	20.600	247.200.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	7.979.400	79.794.000.000	7.979.400	79.794.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		176.083.000		176.083.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

19. Cổ tức

Trong cuộc họp thường niên ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 9.575 triệu VND (2019: 9.575 triệu VND).

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	837.272.724	84.000.000

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	349.388.667	781.119.667
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	7.026.297.333	296.333.333
	7.375.686.000	1.077.453.000

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.170.373.724	267.355.030.566
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	55.403.325
Doanh thu thuần	<u>211.170.373.724</u>	<u>267.299.627.241</u>

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.118.541.558	209.605.662.889
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.024.586	1.396.177.794
	<u>161.123.566.144</u>	<u>211.001.840.683</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	924.458.961	913.972.873
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.900.000	14.100.000
	<u>950.358.961</u>	<u>928.072.873</u>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Chi phí bán hàng**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	2.962.367.735	3.082.475.472
Chi phí khác	-	11.327.074
	<hr/>	<hr/>
	2.962.367.735	3.093.802.546

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	9.220.841.042	10.938.172.961
Chi phí khấu hao	538.393.992	832.158.216
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	223.126.257	84.635.112
Chi phí nghiên cứu và phát triển	-	39.265.651
Chi phí khác	5.429.967.078	6.453.980.165
	<hr/>	<hr/>
	15.412.328.369	18.348.212.105

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	107.569.928.311	155.265.014.431
Chi phí nhân viên	48.751.732.843	51.114.616.236
Chi phí khấu hao	6.509.391.565	7.439.039.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.323.788.140	6.781.177.578
Chi phí khác	10.343.421.389	11.844.007.790
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	6.878.414.745	7.410.910.027
Dự phòng thừa trong những năm trước	(15.325.259)	-
	<hr/> 6.863.089.486	<hr/> 7.410.910.027
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(235.340.526)	(199.556.825)
	<hr/> 6,627,748,960	<hr/> 7.211.353.202

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.713.104.709	35.691.184.714
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.542.620.942	7.138.236.943
Chi phí không được khấu trừ thuế	100.453.277	73.116.259
Dự phòng thừa trong những năm trước	(15.325.259)	-
	<hr/> 6.627.748.960	<hr/> 7.211.353.202

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho chính phủ với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm, là 26.085.355.749 VND (2019: 28.479.831.512 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 7.979.400 cổ phiếu (2019: 7.979.400 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	26.085.355.749	28.479.831.512

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 VND	2019 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành	7.979.400	7.979.400
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	7.979.400	7.979.400

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.269	3.569

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage		
Cổ tức	6.304.920.000	6.304.920.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery		
Distribution		
Mua hàng hóa	-	58.592.727
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	211.011.537.586	267.164.694.056
Mua hàng hóa	181.584.586	119.778.975
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng hóa	18.523.635	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Mua hàng hóa	17.672.760	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao	3.169.834.388	3.481.750.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể là:

Tên	Vị trí	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch	-
Ông Đàm Sơn	Thành viên	-
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	-
Ông Trần Tuấn Cường	Thành viên	-
Ông Huỳnh Việt Thắng	Thành viên	-
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	60.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	180.000.000
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên	-
Ông Phạm Đình Toại	Thành viên	-

Tên	Vị trí	VND
Ban Giám đốc		
Ông Đàm Sơn	Tổng Giám đốc	1.818.865.423

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phùng Thị Yến
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc